TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 885/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15-10-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợi

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Chí Quý
2/ Ông Phạm Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9 xét xử công khai vụ án thụ lý số 431/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 271/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Võ Trúc P, sinh năm 1984.
Địa chỉ: số a Đường b, khu phố 3, phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Công ty G, nhà không số đường F, tổ 5, khu phố 6, phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Mai Võ Trúc P trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 cấp ngày 19/7/2010. Sau khi kết hôn,

bà và ông T thường xuyên mâu thuẫn do ông T cờ bạc đến bán nhà và có quan hệ ngoài hôn nhân. Trong quá trình chung sống vợ chồng, bà đã nhiều lần đưa đơn ra tòa yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng sau đó vì thương con và tạo cơ hội cho ông T, bà đã rút đơn về. Sau nhiều lần hàn gắn, bà và ông T có thêm 01 người con chung là trẻ Đức T2, tuy nhiên tình trạng mâu thuẫn giữa bà và ông T không những không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Tháng 02/2020, bà và ông T cùng đưa đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn nhưng sau đó do ông T không hợp tác, không chịu lên Tòa để giải quyết nên bà và ông T cùng rút đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn. Do tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T đã trầm trọng, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 25/6/2010 và Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019 hiện đang sống cùng bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay mẹ con bà đang sống ở căn nhà bà được mẹ bà tặng cho, bản thân bà đi giảng dạy ở Đại học K nên đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020, ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông và bà P tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 cấp ngày 19/7/2010. Trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa ông và bà P có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, ông còn tình cảm vợ chồng với bà P, trước đây bà P đã đưa đơn ly hôn ra tòa 2 lần nhưng sau đó rút đơn nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà P. Hiện nay ông và bà P vẫn còn sống chung. Ông và bà P có 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 25/6/2010 và Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019. Nếu phải ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà P không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông và bà P không có nợ chung.

Do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong tất cả các hoạt động tố tụng (kể cả hòa giải, xét xử) để giải quyết vụ án.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, ông T vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố

tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật, xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Mai Võ Trúc P được ly hôn với ông Nguyễn Thành T; Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 25/6/2010 và Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019; Giao con chung cho bà P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và ghi nhận việc bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không có; Án phí dân sự sơ thẩm: Bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Mai Võ Trúc P xin ly hôn với ông Nguyễn Thành T; Theo kết quả xác minh của Công an phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T hiện đang cư trú tại nhà không số đường F, khu phố 6, phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty G); Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn bà P tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 76 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/7/2010 thì quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T là hợp pháp.

Theo xác nhận của Công an phường Phước Bình, Quận 9 thì bà P thực tế đang cư trú tại a Đường b, phường Phước Bình, Quận 9 từ tháng 7/2019 cho đến nay.

Theo kết quả xác minh của Công an phường Phước Long B, Quận 9 thì ông T hiện đang cư trú tại nhà không số đường F, khu phố 6, phường Phước Long B, Quận 9;

Do đó trình bày của nguyên đơn về việc hiện nay nguyên đơn và bị đơn không còn sống chung là có cơ sở.

Hội đồng xét xử xét, tuy là vợ chồng nhưng giữa bà P ông T không sống chung, không có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có lời khai thừa nhận: Trong qúa trình chung sống vợ chồng, nguyên đơn đã nhiều lần đưa đơn ra Tòa yêu cầu giải quyết ly hôn; Sự thừa nhận này của các đương sự phù hợp với nội dung Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 282/2020/QĐST-VHNGĐ ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy trong quá trình chung sống giữa bà P ông T thực tế có xảy ra mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn trầm trọng, các bên không dung hòa được, đời sống chung không thể kéo dài, bà P xác định không còn tình cảm vợ chồng; Do đó việc bà P yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của các đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh số 146/2011 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 cấp ngày 07/7/2011 và Trích lục khai sinh số 152/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 cấp ngày 29/8/2019, có cơ sở xác định bà P ông T có 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 25/6/2010 và Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019.

Xét việc giao con cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của người con. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 01/02/2008 cho bà Võ Thị X, đã

cập nhật thay đổi ngày 11/10/2017; Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn số 144/HĐ-ĐHSPKT ngày 01/5/2018; Sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng Mai Võ Trúc P tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, cho thấy bà P có đủ điều kiện về nhà ở, công việc, thời gian và khả năng tài chính để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ T1, trẻ T2.

Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 03/6/2020, trẻ Nguyễn Minh T1 xác định hiện nay đang sống với mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Theo Trích lục khai sinh số 152/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 cấp ngày 29/8/2019 thì trẻ Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019 nên tính đến thời điểm xét xử trẻ T2 mới được gần 15 tháng tuổi.

Hội đồng xét xử xét, bà P có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con (như đã nhận định ở trên); Ông T, bà P cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ nào về việc giữa ông bà có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con do đó căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và để tránh xáo trộn, ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như việc học tập của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P: Giao trẻ T1, trẻ T2 cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Ông T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung nhưng không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông T.

Bà P không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ông T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà P, ông T tự khai không có.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1

Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 5 và Điểm b Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Mai Võ Trúc P ly hôn ông Nguyễn Thành T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 76 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/7/2010 cho bà Mai Võ Trúc P và ông Nguyễn Thành T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Minh T1 sinh ngày 25/6/2010 và Nguyễn Đức T2, sinh ngày 16/7/2019; Giao con chung cho bà Mai Võ Trúc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận việc bà Mai Võ Trúc P không yêu cầu ông Nguyễn Thành T phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà P không yêu cầu Tòa giải quyết, ông T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Bà Mai Võ Trúc P phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà P đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0013622 ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Bà Mai Võ Trúc P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Thành T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- Viện KSND Q.9;
- Chi cục THADS Q.9;
- UBND P Phước Bình, Q.9;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hợi